

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ năm, ngày 12 tháng 02 năm 2026

<b>Thực đơn</b>	<b>Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường</b>	<b>Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường</b>
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh mồng toi nấu ngao.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh mồng toi nấu ngao; Món xào: Su su xào thịt bò.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt bò bí đỏ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cơm bắc thơm; Thịt lợn tôm sốt cà chua hành, mùi; Canh bí xanh nấu cua gẹ.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	53,70		0,00	20.000	1.074.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	2,90		0,00	57.000	165.300		0
3	Hạt nêm	kg	0,95		0,00	52.000	49.400		0
4	Nước mắm cá	kg	1,00		0,00	68.000	68.000		0
5	Bột canh	kg	1,00		0,00	19.000	19.000		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	32.000	19.200		0
7	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	6,65		0,00	260.000	1.729.000		0
8	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,45		0,00	260.000	117.000		0
9	Hành lá	kg		0,60		25.000		15.000	
10	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
12	Rau mồng toi	kg		16,00		20.000		320.000	
13	Ngao biển trắng	kg		10,90		29.000		316.100	
14	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg		3,40		17.000		57.800	
15	Su su (quả)	kg		13,00		11.000		143.000	
16	Cà chua	kg		0,80		19.000		15.200	
17	Bí ngô	kg		3,70		20.000		74.000	
18	Bí đao (bí xanh)	kg		4,20		18.000		75.600	
19	Con gẹ biển làm sạch	kg		0,90		52.000		46.800	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Tôm nõn (tươi)	kg		1,80		160.000		288.000	
21	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg		21,90		140.000		3.066.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg		6,40		235.000		1.504.000	
23	Thịt lợn sườn vai	kg		2,45		138.000		338.100	
24	Mỡ lợn sống	kg		2,50		70.000		175.000	
	<b>Tổng cộng</b>						<b>3.240.900</b>	<b>6.472.600</b>	<b>0</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

**Tổng số xuất ăn:** 525 (- NT bé 30 - NT lớn: 110 MG: 385  
 Số dư đầu ngày 850 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 9.713.350 đ  
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 9.713.500 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.502 đ  
 Số dư cuối ngày: -150 đ  
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 6.472.600 đ

Xuân Trường, ngày 12 tháng 02 năm 2026



PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Huê  
Trần Thị Huê

NGƯỜI NHẬN (2)

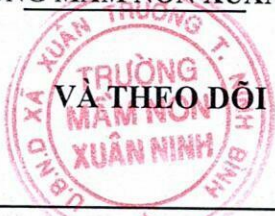
chinh  
Đương Thị Thuý Chinh

NGƯỜI NHẬN (3)

Mơ  
Vũ Thị Mơ

NGƯỜI LẬP, GIAO

Tuyết  
Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO ĐỔI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ năm, ngày 12 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh mồng toi nấu ngao.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh mồng toi nấu ngao; Món xào: Su su xào thịt bò.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt bò bí đỏ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cơm bắc thơm; Thịt lợn tôm sốt cà chua hành, mùi; Canh bí xanh nấu cua ghẹ.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	16,50	4,50	12,00	0,0	20.000	330.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,30	0,60	0,0	57.000	51.300	0
3	Hạt nêm	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
4	Nước mắm cá	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	68.000	17.000	0
5	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	32.000	4.800	0
7	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	2,10	0,60	1,50	0,0	260.000	546.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
9	Hành lá	kg	0,20	0,05	0,15		25.000	5.000	
10	Gừng tươi	kg	0,15	0,05	0,10		35.000	5.250	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,10	0,10		40.000	8.000	
12	Rau mồng toi	kg	4,90	1,40	3,50		20.000	98.000	
13	Ngao biển trắng	kg	3,40	1,00	2,40		29.000	98.600	
14	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	1,10	0,40	0,70		17.000	18.700	
15	Su su (quả)	kg	3,90	0,00	3,90		11.000	42.900	
16	Cà chua	kg	0,30	0,30	0,00		19.000	5.700	
17	Bí ngô	kg	1,00	0,00	1,00		20.000	20.000	
18	Bí đao (bí xanh)	kg	1,50	1,50	0,00		18.000	27.000	
19	Con ghẹ biển làm sạch	kg	0,30	0,30	0,00		52.000	15.600	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Tôm nõn (tươi)	kg	0,60	0,60	0,00		160.000	96.000	
21	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	6,90	1,90	5,00		140.000	966.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	1,80	0,00	1,80		235.000	423.000	
23	Thịt lợn sấn vai	kg	0,90	0,90	0,00		138.000	124.200	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,70	0,30	0,40		70.000	49.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>2.995.800</b>	<b>0</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

**Tổng số xuất ăn:** 162 (- NT bé: 8 . NT lớn: 42 - MG: 112 )  
 Số dư đầu ngày -750 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 2.996.250 đ  
 Số tiền đã chi: 2.995.800 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.493 đ  
 Số dư cuối ngày: 450 đ

Xuân Trường, ngày 12 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

*Hương*

*Nhường*

*Nhi*

*Tuyết*

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung

Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ năm, ngày 12 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh mồng tơi nấu ngao.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh mồng tơi nấu ngao; Món xào: Su su xào thịt bò.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt bò bí đỏ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt lợn tôm sốt cà chua hành, mùi; Canh bí xanh nấu cua ghẹ.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	7,20	1,50	5,70	0,0	20.000	144.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,40	0,10	0,30	0,0	57.000	22.800	0
3	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	32.000	4.800	0
7	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	0,85	0,20	0,65	0,0	260.000	221.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,05	0,05	0,00	0,0	260.000	13.000	0
9	Hành lá	kg	0,10	0,02	0,08		25.000	2.500	
10	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,00	0,10		40.000	4.000	
12	Rau mồng tơi	kg	2,20	0,50	1,70		20.000	44.000	
13	Ngao biển trắng	kg	1,60	0,30	1,30		29.000	46.400	
14	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,40	0,10	0,30		17.000	6.800	
15	Su su (quả)	kg	1,90	0,00	1,90		11.000	20.900	
16	Cà chua	kg	0,10	0,10	0,00		19.000	1.900	
17	Bí ngô	kg	0,50	0,00	0,50		20.000	10.000	
18	Bí đao (bí xanh)	kg	0,50	0,50	0,00		18.000	9.000	
19	Con ghẹ biển làm sạch	kg	0,10	0,10	0,00		52.000	5.200	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Tôm nõn (tươi)	kg	0,20	0,20	0,00		160.000	32.000	
21	Thịt gà giò bỏ đầu chân	kg	2,90	0,60	2,30		140.000	406.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	1,05	0,00	1,05		235.000	246.750	
23	Thịt lợn sườn vai	kg	0,30	0,30	0,00		138.000	41.400	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,40	0,10	0,30		70.000	28.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>1.333.050</b>	<b>0</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 72 (- NT bé: 3 - NT lớn: 13 - MG: 56 )  
 Số dư đầu ngày: 150 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 1.332.150 đ  
 Số tiền đã chi: 1.333.050 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.515 đ  
 Số dư cuối ngày: -900 đ

Xuân Trường, ngày 12 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ năm, ngày 12 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh mồng tơi nấu ngao.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh mồng tơi nấu ngao; Món xào: Su su xào thịt bò.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt bò bí đỏ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cơm bắc thơm; Thịt lợn tẩm sốt cà chua hành, mùi; Canh bí xanh nấu cua ghẹ.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,40	3,10	12,30	0,0	20.000	308.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,80	0,20	0,60	0,0	57.000	45.600	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,35	0,15	0,20	0,0	68.000	23.800	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,15	0,20	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	32.000	4.800	0
7	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,90	0,30	1,60	0,0	260.000	494.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
9	Hành lá	kg	0,15	0,08	0,07		25.000	3.750	
10	Gừng tươi	kg	0,10	0,01	0,09		35.000	3.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Rau mồng tơi	kg	4,60	1,00	3,60		20.000	92.000	
13	Ngao biển trắng	kg	2,80	0,60	2,20		29.000	81.200	
14	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	1,00	0,20	0,80		17.000	17.000	
15	Su su (quả)	kg	3,70	0,00	3,70		11.000	40.700	
16	Cà chua	kg	0,20	0,20	0,00		19.000	3.800	
17	Bí ngô	kg	1,20	0,00	1,20		20.000	24.000	
18	Bí đao (bí xanh)	kg	1,00	1,00	0,00		18.000	18.000	
19	Con ghẹ biển làm sạch	kg	0,20	0,20	0,00		52.000	10.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Tôm nõn (tươi)	kg	0,50	0,50	0,00		160.000	80.000	
21	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	6,20	1,20	5,00		140.000	868.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	1,95	0,00	1,95		235.000	458.250	
23	Thịt lợn sấn vai	kg	0,55	0,55	0,00		138.000	75.900	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,70	0,10	0,60		70.000	49.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>2.755.950</b>	<b>0</b>

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ**

**Tổng số xuất ăn:** 149 (- NT bé: 7 · NT lớn: 27 - MG: 115 )  
 Số dư đầu ngày -350 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 2.756.150 đ  
 Số tiền đã chi: 2.755.950 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.496 đ  
 Số dư cuối ngày: 200 đ



Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Trần Thị Huệ

Xuân Trường, ngày 12 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

Nguyễn Thị Trinh

NGƯỜI LẬP, GIAO

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ năm, ngày 12 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh mồng toi nấu ngao.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh mồng toi nấu ngao; Món xào:
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt bò bí đỏ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cơm bắc thơm; Thịt lợn tôm sốt cà chua hành, mùi; Canh bí xanh nấu cua gẹ.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,60	3,60	11,00	0,0	20.000	292.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,80	0,30	0,50	0,0	57.000	45.600	0
3	Hạt nêm	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
4	Nước mắm cá	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	68.000	17.000	0
5	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	32.000	4.800	0
7	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,80	0,40	1,40	0,0	260.000	468.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
9	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		25.000	3.750	
10	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Rau mồng toi	kg	4,30	1,10	3,20		20.000	86.000	
13	Ngao biển trắng	kg	3,10	0,80	2,30		29.000	89.900	
14	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,90	0,30	0,60		17.000	15.300	
15	Su su (quả)	kg	3,50	0,00	3,50		11.000	38.500	
16	Cà chua	kg	0,20	0,20	0,00		19.000	3.800	
17	Bí ngô	kg	1,00	0,00	1,00		20.000	20.000	
18	Bí đao (bí xanh)	kg	1,20	1,20	0,00		18.000	21.600	
19	Con gẹ biển làm sạch	kg	0,30	0,30	0,00		52.000	15.600	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Tôm nõn (tươi)	kg	0,50	0,50	0,00		160.000	80.000	
21	Thịt gà đò bỏ đầu chân	kg	5,90	1,50	4,40		140.000	826.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	1,60	0,00	1,60		235.000	376.000	
23	Thịt lợn sấn vai	kg	0,70	0,70	0,00		138.000	96.600	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,70	0,20	0,50		70.000	49.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>2.628.700</b>	<b>0</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 142 · NT bé: 12 · NT lớn: 28 - MG: 102 )  
 Số dư đầu ngày 1.800 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 2.628.800 đ  
 Số tiền đã chi: 2.628.700 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.512 đ  
 Số dư cuối ngày: 100 đ

Xuân Trường, ngày 12 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết